

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-36

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

1. Thông tin chung về Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm: Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (công ty mẹ) và công ty con là Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ.

Công ty mẹ

Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ một xí nghiệp của Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn (nay là Tổng Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn) theo Quyết định số 6418/QĐ-UB-KT ngày 15 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302000126, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là HAX) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 113/UBCK-GPNY ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08. 35120026
- Fax : 08. 35120025

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rên, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Cho thuê xe ô tô;
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2015:

Cổ phiếu của công ty mẹ (mã chứng khoán là HAX) bị tạm ngừng giao dịch kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2013 theo Quyết định số 111/2013/QĐ-SGDHCM ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Thông báo số 486/2013/TB-SGDHCM ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu HAX được giao dịch trở lại dưới dạng bị kiểm soát kể từ ngày 03 tháng 5 năm 2013 với thời gian giao dịch là 15 phút trong đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa của mỗi ngày giao dịch.

Theo Quyết định số 211/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 01 năm 2014 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc duy trì cổ phiếu HAX thuộc diện bị kiểm soát và Quyết định số 133/QĐ-SGDHCM ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển cổ phiếu HAX từ diện kiểm soát sang diện cảnh báo kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2014.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.	Hoạt động chính của Công ty là mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.	72,62%	72,62%	72,62%

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày từ nhiệm
Ông Lê Quang Định	Chủ tịch	19 tháng 01 năm 2013	-
Ông Đỗ Tiến Dũng	Ủy viên	06 tháng 5 năm 2013	-
Ông Vũ Quang Huy	Ủy viên	06 tháng 5 năm 2013	24 tháng 3 năm 2015
Ông Lê Văn Hiệp	Ủy viên	06 tháng 5 năm 2013	-
Bà Tăng Thị Thu Lý	Ủy viên	06 tháng 5 năm 2013	-
Bà Vũ Thị Hạnh	Ủy viên	24 tháng 3 năm 2015	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Ngọc Phương	Trưởng ban	06 tháng 5 năm 2013
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Ủy viên	06 tháng 5 năm 2013
Bà Đặng Thị Phượng Loan	Ủy viên	06 tháng 5 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đỗ Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	06 tháng 5 năm 2013
Ông Trần Quốc Hải	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 10 năm 2013
Bà Chu Thị Ngọc Huyền	Giám đốc Tài chính kiểm Kế toán trưởng	19 tháng 01 năm 2013

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (công ty mẹ) đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Tập đoàn. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông LÊ QUANG ĐỊNH
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2015

Số : 86/2015/BCSXHN-HCM.00561

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ tài chính kết thúc vào ngày trên và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, được lập ngày 04 tháng 8 năm 2015, từ trang 5 đến trang 36. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Cổ phiếu của Công ty mẹ (mã chứng khoán là HAX) bị tạm ngừng giao dịch kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2013 theo Quyết định số 111/2013/QĐ-SGDHCM ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Thông báo số 486/2013/TB-SGDHCM ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu HAX được giao dịch trở lại dưới dạng bị kiểm soát kể từ ngày 03 tháng 5 năm 2013 với thời gian giao dịch là 15 phút trong đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa của mỗi ngày giao dịch.

Theo Quyết định số 21/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 01 năm 2014 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc duy trì cổ phiếu HAX thuộc diện bị kiểm soát và Quyết định số 133/QĐ-SGDHCM ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển cổ phiếu HAX từ diện kiểm soát sang diện cảnh báo kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2014.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2015

DIỆP QUỐC BÌNH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2200-2013-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		299.492.626.333	190.548.512.629
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.269.057.064	13.137.174.124
Tiền	111		11.269.057.064	13.137.174.124
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.251.606.156	67.072.041.010
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	48.000.545.116	51.395.278.626
Trả trước cho người bán	132	5.3	11.483.233.803	16.186.853.669
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.413.601.495	151.298.973
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(645.774.258)	(661.390.258)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	212.637.953.147	109.626.243.230
Hàng tồn kho	141		214.627.270.218	110.794.243.230
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.989.317.071)	(1.168.000.000)
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.334.009.966	713.054.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	252.326.766	108.916.418
Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.397.295.383	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	684.387.817	604.137.847
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.520.504.790	51.752.478.295
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000	8.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		8.000.000	8.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		53.562.623.151	47.826.189.797
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	41.890.856.351	36.131.022.997
Nguyên giá	222		73.879.976.984	66.860.579.630
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.989.120.633)	(30.729.556.633)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	11.671.766.800	11.695.166.800
Nguyên giá	228		12.273.516.280	12.273.516.280
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(601.749.480)	(578.349.480)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.547.168.600	1.830.816.260
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.547.168.600	1.830.816.260
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		6.402.713.039	2.087.472.238
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	4.974.095.044	399.157.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.11	1.428.617.995	1.688.315.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		361.013.131.123	242.300.990.924

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		242.835.653.845	139.491.154.952
Nợ ngắn hạn	310		242.835.653.845	139.491.154.952
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	132.070.861.049	49.200.791.782
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	12.043.764.395	22.350.777.177
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.706.855.156	2.385.007.670
Phải trả người lao động	314		3.404.893.862	3.586.624.948
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.860.037.723	1.500.122.204
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.924.881.075	1.239.685.849
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	86.824.360.585	59.213.611.070
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	14.534.252
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.353.879.434	100.927.401.066
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	116.353.879.434	100.927.401.066
Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.161.690.000	111.161.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.161.690.000	111.161.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		635.620.600	635.620.600
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.309.225.692	4.309.225.692
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.343.142	(15.179.135.226)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(15.179.135.226)	(32.120.440.203)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.426.478.368	16.941.304.977
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.19	1.823.597.844	1.882.434.906
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361.013.131.123	242.300.990.924



LA NGỌC HUỖNH
Người lập biểu

CHU THỊ NGỌC HUỖN
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

ĐỖ TIẾN DŨNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		743.425.505.061	558.925.939.394
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		140.262.143	91.360.092
Doanh thu thuần	10	6.1	743.285.242.918	558.834.579.302
Giá vốn hàng bán	11	6.2	715.148.592.247	543.521.885.038
Lợi nhuận gộp	20		28.136.650.671	15.312.694.264
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	65.172.272	134.824.278
Chi phí tài chính	22	6.4	1.007.385.420	2.437.419.680
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.007.385.420	2.437.419.680
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	14.281.200.870	10.795.000.198
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	8.196.312.288	5.410.649.044
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.716.924.365	(3.195.550.380)
Thu nhập khác	31	6.7	14.831.373.790	9.396.221.343
Chi phí khác	32	6.8	62.914.987	908.134.127
Lợi nhuận khác	40		14.768.458.803	8.488.087.216
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.485.383.168	5.292.536.836
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	4.098.483.114	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.386.900.054	5.292.536.836
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.444.971.368	5.534.073.254
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(58.071.314)	(241.536.418)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.389	498



LA NGỌC HUỖNH

Người lập biểu

CHU THỊ NGỌC HUYỀN

Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

ĐỖ TIẾN DŨNG

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	19.485.383.168	5.292.536.836
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.731.298.949	3.869.727.665
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	805.701.071	770.306.633
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(29.523.750)	(57.675.350)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.180.468.466)	490.960.522
Chi phí lãi vay	06	1.007.385.420	2.437.419.680
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	23.819.776.392	12.803.275.986
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(8.161.970.749)	(15.237.393.435)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(103.833.026.988)	(6.660.846.485)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.674.624.506	62.931.815.690
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(4.458.651.149)	470.540.825
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.165.717.112)	(2.437.419.680)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.175.496.798)	(124.640.792)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15.300.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.315.761.898)	51.745.332.109
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(27.198.188.043)	(12.468.881.340)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	13.000.693.317	5.887.272.726
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.390.049	77.148.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.163.104.677)	(6.504.459.686)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	128.451.642.513	134.367.800.929
Tiền trả nợ gốc vay	34	(100.840.892.998)	(182.163.782.306)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.610.749.515	(47.795.981.377)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	(1.868.117.060)	(2.555.108.954)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60	13.137.174.124	10.778.974.522
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70	11.269.057.064	8.223.865.568



LA NGỌC HUỖNH
Người lập biểu

CHU THỊ NGỌC HUỖN
Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

ĐỖ TIẾN DŨNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh hợp nhất này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn bao gồm: Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (công ty mẹ) và công ty con là Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ.

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ một xí nghiệp của Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn (nay là Tổng Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn) theo Quyết định số 6418/QĐ-UB-KT ngày 15 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302000126, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là HAX) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 113/UBCK-GPNY ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08. 35120026
- Fax : 08. 35120025

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rên, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Cho thuê xe ô tô;
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là HAX) bị tạm ngừng giao dịch kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2013 theo Quyết định số 111/2013/QĐ-SGDHCM ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Thông báo số 486/2013/TB-SGDHCM ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu HAX được giao dịch trở lại dưới dạng bị kiểm soát kể từ ngày 03 tháng 5 năm 2013 với thời gian giao dịch là 15 phút trong đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa của mỗi ngày giao dịch.

Theo Quyết định số 21/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 01 năm 2014 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc duy trì cổ phiếu HAX thuộc diện bị kiểm soát và Quyết định số 133/QĐ-SGDHCM ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển cổ phiếu HAX từ diện kiểm soát sang diện cảnh báo kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2014.

1.6 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn gồm Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh ("công ty mẹ") và Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ ("công ty con").

Danh sách công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.	Hoạt động chính của Công ty là mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.	72,62%	72,62%	72,62%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu của kỳ trước theo thông tư này, do vậy, các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.8 Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 314 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 239 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư này và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (công ty mẹ) (gọi tắt là "Công ty") và Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ (công ty con) cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào lợi ích của Tập đoàn cho tới khi phần lỗ trước đây do Tập đoàn gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

4.3 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Tập đoàn không có các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư công nợ phải thu có gốc USD được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này là 21.780 VND/ USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các vật tư, phụ tùng xuất cho xưởng sửa chữa, bảo hành và các chi phí nhân công liên quan đến các dịch vụ đang thực hiện cho khách hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn là tiền bảo hiểm rủi ro tài sản, công cụ dụng cụ xuất dùng. Chi phí trả trước ngắn hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10 năm

4.10 Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để có được quyền sử dụng đất tại 331K, 331H, 333/4 và 335C Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Các quyền sử dụng đất này không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn với người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Tập đoàn trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

4.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

4.16 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn; do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ; do đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

4.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập tính thuế trước ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.22 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.23 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm: phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính và các khoản phải trả khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn TNHH một thành viên (Samco)	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.405.039.073	3.349.995.240
Tiền gửi ngân hàng – VND	9.859.612.887	9.782.776.354
Tiền gửi ngân hàng – USD (*)	4.405.104	4.402.530
	11.269.057.064	13.137.174.124

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 211,51 USD tương đương 4.405.104 VND.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan	551.677.445	1.144.299.420
- Chi nhánh Công ty Samco	551.677.445	1.144.299.420
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	47.448.867.671	50.250.979.206
- Công ty TNHH Tư vấn – Thương mại – Dịch vụ Nam Trung	-	5.191.400.000
- Phải thu khách hàng khác (*)	47.448.867.671	45.059.579.206
	48.000.545.116	51.395.278.626

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 78.730 USD tương đương 1.714.739.400 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác		
- Công ty TNHH Nhựa Phước Thành (*)	9.218.195.961	9.566.770.051
- Trả trước cho người bán khác	2.265.037.842	6.620.083.618
	11.483.233.803	16.186.853.669

(*) Đây là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Nhựa Phước Thành theo hợp đồng thuê mặt bằng số 22/HĐTMB/PT-HAX ngày 05 tháng 7 năm 2010.

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
- Tạm ứng nhân viên	983.858.540	22.528.640
- Ký quỹ tại ngân hàng Maritime Bank	1.878.176	1.873.461
- Ký quỹ cho các cá nhân về môi giới bán xe	3.370.000.000	-
- Phải thu khác	57.864.779	126.896.872
	4.413.601.495	151.298.973

5.5 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu thương mại các tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm	167.368.746	83.684.373	198.600.746	99.300.373
- Công ty CP ĐT XD PVV Sài Gòn	105.454.400	52.727.200	105.454.400	52.727.200
- Công ty CP PT KT Xây dựng C.A.D	26.869.050	13.434.525	56.869.050	28.434.525
- Công ty TNHH Đầu tư Bộ Ba	35.045.296	17.522.648	36.277.296	18.138.648
Nợ quá hạn trên 3 năm	562.089.885	-	562.089.885	-
- Công ty CP Minh Thắng	447.577.960	-	447.577.960	-
- Nguyễn Thị Đình Chiến	45.350.000	-	45.350.000	-
- Võ Thị Thu Phượng	42.692.000	-	42.692.000	-
- Chi nhánh Pjico Cần Thơ	5.926.350	-	5.926.350	-
- Công ty Bảo Minh Sóc Trăng	7.166.350	-	7.166.350	-
- Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ GTVT đồng bằng sông Cửu Long	10.573.500	-	10.573.500	-
- Khách hàng khác	2.803.725	-	2.803.725	-
	729.458.631	83.684.373	760.690.631	99.300.373

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.5 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (tiếp theo)

Tình hình thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	661.390.258	706.901.640
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	(15.616.000)	(45.511.382)
Số dư cuối kỳ/ năm	645.774.258	661.390.258

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.202.485.185	1.764.317.071	30.467.832.215	943.000.000
Công cụ, dụng cụ	60.010.373	-	1.705.658.858	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.507.682.558	-	3.554.382.369	-
Hàng hóa (*)	174.857.092.102	225.000.000	75.066.369.788	225.000.000
Cộng	214.627.270.218	1.989.317.071	110.794.243.230	1.168.000.000

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị ghi sổ của hàng hóa được dùng thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng là 82.737.460.225 VND (vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 53.420.463.009 VND).

Tình hình thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/ năm như sau :

	6 tháng đầu năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	1.168.000.000	-
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	821.317.071	1.168.000.000
Số dư cuối kỳ/ năm	1.989.317.071	1.168.000.000

5.7 Chi phí trả trước**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	160.118.226	23.808.334
Chi phí bảo trì phần mềm	26.666.667	58.666.667
Chi phí bảo hiểm	32.480.566	5.622.250
Chi phí khác	33.061.307	20.819.167
	252.326.766	108.916.418

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.529.965.608	-
Công cụ, dụng cụ	1.333.899.436	285.537.155
Chi phí thuê server FPT	83.980.000	113.620.000
Chi phí khác	26.250.000	-
	4.974.095.044	399.157.155

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2015	27.480.371.974	12.666.215.352	25.306.395.069	1.101.362.358	306.234.877	66.860.579.630
Tăng trong kỳ	5.900.824.545	913.005.500	19.707.360.694	123.950.272	1.476.061.463	28.121.202.474
Giảm do thanh lý	-	(395.624.803)	(19.946.847.928)	(83.477.618)	(36.488.000)	(20.462.438.349)
Giảm do hưởng chiết khấu	-	-	(639.366.771)	-	-	(639.366.771)
Vào ngày 30/06/2015	33.381.196.519	13.183.596.049	24.427.541.064	1.141.835.012	1.745.808.340	73.879.976.984
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2015	19.510.115.710	8.323.923.898	1.508.048.139	1.081.234.009	306.234.877	30.729.556.633
Khấu hao trong kỳ	860.879.749	966.210.553	1.765.180.704	20.530.565	95.097.378	3.707.898.949
Giảm do thanh lý	-	(395.624.803)	(1.932.744.528)	(83.477.618)	(36.488.000)	(2.448.334.949)
Vào ngày 30/06/2015	20.370.995.459	8.894.509.648	1.340.484.315	1.018.286.956	364.844.255	31.989.120.633
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2015	7.970.256.264	4.342.291.454	23.798.346.930	20.128.349	-	36.131.022.997
Vào ngày 30/06/2015	13.010.201.060	4.289.086.401	23.087.056.749	123.548.056	1.380.964.085	41.890.856.351

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Vào ngày 01/01/2015	11.189.159.820	3.020.980.758	536.820.338	1.008.462.358	306.234.877	16.061.658.151
Vào ngày 30/06/2015	11.189.159.820	2.625.355.956	536.820.338	924.984.740	269.746.877	15.546.067.731

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2015	11.646.416.800	627.099.480	12.273.516.280
Vào ngày 30/06/2015	11.646.416.800	627.099.480	12.273.516.280
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2015	-	578.349.480	578.349.480
Khấu hao trong kỳ	-	23.400.000	23.400.000
Vào ngày 30/06/2015	-	601.749.480	601.749.480
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2015	11.646.416.800	48.750.000	11.695.166.800
Vào ngày 30/06/2015	11.646.416.800	25.350.000	11.671.766.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015	Tăng trong năm	Kết chuyển chi phí	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Công trình khu phức hợp Cameco	1.020.168.600	-	-	1.020.168.600
Công trình chi nhánh Hà Nội	810.647.660	433.500.186	(717.147.846)	527.000.000
	1.830.816.260	433.500.186	(717.147.846)	1.547.168.600

5.11 Lợi thế thương mại

	6 tháng đầu năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	1.688.315.083	2.207.709.258
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/ năm	(259.697.088)	(519.394.175)
Số dư cuối kỳ/ năm	1.428.617.995	1.688.315.083

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
- Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam	122.223.174.690	122.223.174.690	48.546.404.772	48.546.404.772
- Công ty TNHH TM và DV Đại Thống	15.966.500	15.966.500	27.318.060	27.318.060
- Công ty TNHH TM-TH Giai Hòa	22.120.000	22.120.000	16.690.000	16.690.000
- Công ty TNHH MTV TM DV Hamaco	43.752.000	43.752.000	40.724.000	40.724.000
- Cơ sở phụ tùng kính ô tô Hiền	-	-	19.600.000	19.600.000
- Võ Hùng Trọng	32.893.152	32.893.152	-	-
- Phải trả người bán khác	9.732.954.707	9.732.954.707	550.054.950	550.054.950
	132.070.861.049	132.070.861.049	49.200.791.782	49.200.791.782

5.13 Người mua trả tiền trước

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, người mua trả tiền trước là khoản khách hàng ứng trước tiền mua xe và dịch vụ sửa chữa xe.

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã hoàn thuế trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	(18.741.677)	18.741.677
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.465.499	-	-	-	4.465.499
- Thuế thu nhập cá nhân	30.194.249	473.421.542	(184.141.725)	(382.414.215)	123.328.647
- Tiền thuê đất	569.478.099	31.626.105	-	-	537.851.994
	604.137.847	505.047.647	(184.141.725)	(401.155.892)	684.387.817

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước (tiếp theo)

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã hoàn thuế trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả					
- Thuế giá trị gia tăng	768.545.102	4.633.466.916	-	(5.244.361.267)	157.650.751
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	849.737.971	4.098.483.114	-	(1.175.496.798)	3.772.724.287
- Thuế thu nhập cá nhân	103.643.801	21.406.000	-	(25.698.500)	99.351.301
- Tiền thuê đất	663.080.796	331.540.398	-	(317.492.377)	677.128.817
- Thuế khác	-	6.000.000	-	(6.000.000)	-
	2.385.007.670	9.090.896.428	-	(6.769.048.942)	4.706.855.156

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả tổ chức và cá nhân khác		
- Chi phí lãi vay	88.652.778	246.984.470
- Chi phí vận chuyển	212.655.289	408.764.167
- Chi phí đăng ký xe	353.890.000	193.536.547
- Chi phí bảo hành – Công ty bảo hiểm QBE	166.939.455	-
- Chi phí đào tạo	399.000.000	-
- Chi phí hoa hồng	105.418.922	37.951.092
- Chi phí khác	533.481.279	612.885.928
	1.860.037.723	1.500.122.204

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**5.16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	383.000.000	383.000.000
Công ty Samco		
- Tiền thuê kho phải trả	383.000.000	383.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.541.881.075	856.685.849
Kinh phí công đoàn	61.726.000	17.557.770
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	536.237.026	159.653.940
Cổ tức phải trả	86.875.200	86.875.200
Nhận ký quỹ của Công ty Bảo Việt Sài Gòn	200.000.000	200.000.000
Hàng thừa chờ xử lý	12.640.835	12.640.835
Phải trả do thu hộ tiền bảo hiểm	560.081.266	274.571.691
Phải trả khác	84.320.748	105.386.413
	1.924.881.075	1.239.685.849

5.16.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.17 Vay và nợ thuê tài chính**5.17.1 Vay ngắn hạn**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng: (a)	75.324.360.585	47.113.611.070
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	65.891.870.916	40.542.233.757
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Đa	9.432.489.669	6.571.377.313
Vay ngắn hạn của tổ chức khác (b)	6.000.000.000	6.000.000.000
Vay ngắn hạn của cá nhân (c)	5.500.000.000	5.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	600.000.000
	86.824.360.585	59.213.611.070

- (a) Khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng để kinh doanh xe ô tô với lãi suất theo từng thời điểm vay. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các chứng từ hàng hóa là xe ô tô.
- (b) Khoản vay không thế chấp tại Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM theo các hợp đồng vay với lãi suất 6,5%/năm.
- (c) Khoản vay cá nhân không thế chấp theo các hợp đồng vay với lãi suất 6,5%/năm.

5.17.2 Số dư vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có số dư vay ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

5.18 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2014	111.161.690.000	635.620.600	1.092.211.052	3.217.014.640	(32.120.440.203)	83.986.096.089
Lãi trong năm 2014	-	-	-	-	16.657.956.587	16.657.956.587
Tặng khác	-	-	-	-	283.348.390	283.348.390
Số dư 31/12/2014	111.161.690.000	635.620.600	1.092.211.052	3.217.014.640	(15.179.135.226)	100.927.401.066
Phân loại lại (*)	-	-	3.217.014.640	(3.217.014.640)	-	-
Số dư 01/01/2015	111.161.690.000	635.620.600	4.309.225.692	-	(15.179.135.226)	100.927.401.066
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	15.444.971.368	15.444.971.368
Giảm khác	-	-	-	-	(18.493.000)	(18.493.000)
Số dư 30/06/2015	111.161.690.000	635.620.600	4.309.221.242	-	247.343.142	116.353.879.434

- (*) Phân loại lại số dư đầu kỳ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.18 Vốn chủ sở hữu (“CSH”) (tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302000126, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 111.161.690.000 VND. Chi tiết như sau:

Cổ đông	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH một thành viên	36.277.240.000	32,63	36.277.240.000	32,63
Ông Đỗ Tiến Dũng	19.789.540.000	17,80	19.789.540.000	17,80
Công ty TNHH Nhựa Phước Thành	11.915.380.000	10,72	11.915.380.000	10,72
Vũ Thị Hạnh	7.554.570.000	6,80	7.554.570.000	6,80
Cổ đông khác	35.624.960.000	32,05	35.624.960.000	32,05
	111.161.690.000	100,00	111.161.690.000	100,00

Cổ phiếu

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.116.169	11.116.169
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu phổ thông	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu phổ thông	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu phổ thông	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

5.19 Lợi ích của cổ đông thiểu số

	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số đầu kỳ/ năm	1.882.434.906	2.210.520.679
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông thiểu số	(58.071.314)	(328.085.773)
Điều chỉnh tăng khác	(765.748)	-
Số cuối kỳ/ năm	1.823.597.844	1.882.434.906

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân Đối Kế Toán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê đất phải trả ước tính trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn (*)		26.609.425.139		20.991.948.603
- Dưới 1 năm;		2.079.238.860		715.602.496
- Trên 1 năm đến 5 năm;		8.468.672.598		3.525.490.780
- Trên 5 năm;		16.061.513.681		16.750.855.327
b) Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi:		4.951.445.000		281.445.000
- Xe hiệu C 300	2	2.240.000.000		-
- Xe hiệu GLK 300	1	1.070.000.000		-
- Xe hiệu E 300	1	1.360.000.000		-
- Bộ Mut-III	1	26.235.000	1	26.235.000
- Trụ nâng	4	165.360.000	4	165.360.000
- Cầu nâng	1	26.000.000	1	26.000.000
- Thiết bị pha sơn	1	63.850.000	1	63.850.000
c) Ngoại tệ các loại				
- USD		211,51		211,39

(*) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 2.090 m² đất tại số 235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 2.094 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 17 tháng 5 năm 2000 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046;
- Tổng tiền thuê tại 46 Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê là 113.636.364/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015; và
- Tổng số tiền thuê 7.467,20 m² đất tại số 102, đường Cách Mạng Tháng Tám, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với giá thuê là 663.080.796 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm tính từ ngày 05 tháng 9 năm 2003.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh xe	672.324.112.399	505.501.065.920
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	69.477.177.950	53.315.022.522
Doanh thu hoạt động khác	1.624.214.712	109.850.952
	743.425.505.061	558.925.939.394
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(140.262.143)	(91.360.092)
	(140.262.143)	(91.360.092)
Doanh thu thuần	(*) 743.285.242.918	558.834.579.302

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

6.1 Doanh thu (tiếp theo)

(*) Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH một thành viên		
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	4.148.699.497	4.346.412.070

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn kinh doanh xe	649.730.638.902	493.747.552.410
Giá vốn dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	63.190.929.166	48.982.285.327
Giá vốn hoạt động khác	1.405.707.108	21.740.668
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	821.317.071	770.306.633
	715.148.592.247	543.521.885.038

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	34.390.049	16.148.928
Lãi chậm trả	-	61.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.523.750	57.675.350
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.258.473	-
	65.172.272	134.824.278

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	1.002.513.066	2.300.208.748
Chi phí lãi mua hàng trả chậm	4.872.354	137.210.932
	1.007.385.420	2.437.419.680

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.050.726.387	3.601.494.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.944.276.869	1.595.834.118
Chi phí thuê	2.432.066.839	1.409.818.304
Chi phí khác	4.854.130.775	4.187.853.027
	14.281.200.870	10.795.000.198

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.688.659.082	2.380.709.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.971.341	598.551.264
Tăng/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(15.616.000)	1.367.500
Chi phí lợi thế thương mại	259.697.088	259.697.088
Chi phí khác	3.799.600.777	2.170.323.511
	8.196.312.288	5.410.649.044
6.7 Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.146.078.417	-
Thu nhập từ thưởng đạt chỉ tiêu doanh số	11.876.623.803	7.709.173.134
Tiền tài trợ từ Mercedes Benz Việt Nam	1.015.165.737	776.446.225
Thu nhập khác	793.505.833	910.601.984
	14.831.373.790	9.396.221.343
6.8 Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	568.109.450
Tiền phạt, truy thu thuế	62.327.078	253.997.720
Chi phí khác	587.909	86.026.957
	62.914.987	908.134.127
6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	19.485.383.168	5.292.536.836
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	236.803.328	321.203.753
Lợi nhuận chịu thuế trong kỳ	19.722.186.496	5.613.740.589
Lỗi năm trước được chuyển sang	-	(6.091.133.393)
Lợi nhuận tính thuế trong kỳ	19.722.186.496	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.098.483.114	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	15.444.971.368	5.534.073.254
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	15.444.971.368	5.534.073.254
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	11.116.169	11.116.169
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	1.389	498
6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa		649.877.693.182	493.747.552.410
Chi phí nguyên vật liệu		48.696.881.663	36.814.778.819
Chi phí nhân công		16.550.565.634	12.134.225.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định		3.731.298.949	3.869.727.665
Chi phí lợi thế thương mại		259.697.088	259.697.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài		8.158.842.119	5.842.798.512
Chi phí khác		8.465.016.228	6.586.811.165
		735.739.994.863	559.255.591.408
7. CÁC THÔNG TIN KHÁC			
7.1 Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc			
		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập		1.234.140.432	976.411.667
7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan			
Tập đoàn có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:			
		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH một thành viên			
- Doanh thu bán hàng và sửa chữa xe		4.148.699.497	4.346.412.070
Số dư phải thu với các bên có liên quan như sau:			
		30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH một thành viên			
- Phải thu thương mại		551.677.445	1.144.299.420

7.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành 2 bộ phận hoạt động gồm :

- Lĩnh vực kinh doanh xe
- Lĩnh vực dịch vụ sửa chữa xe, bán phụ tùng và khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau :

	Kinh doanh xe VND	Dịch vụ sửa chữa, bán phụ tùng, khác VND	Cộng VND
6 tháng đầu năm 2015			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	672.324.112.399	70.961.130.519	743.285.242.918
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	672.324.112.399	70.961.130.519	743.285.242.918
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(650.551.955.973)	(64.596.636.274)	(715.148.592.247)
Lãi gộp theo bộ phận	21.772.156.426	6.364.494.245	28.136.650.671
Các chi phí phân bổ theo bộ phận	(12.917.780.610)	(1.363.420.260)	(14.281.200.870)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.854.375.816	5.001.073.985	13.855.449.801
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(8.196.312.288)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			5.659.137.513
Doanh thu hoạt động tài chính			65.172.272
Chi phí hoạt động tài chính			(1.007.385.420)
Thu nhập khác			32.845.477.190
Chi phí khác			(18.077.018.387)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.098.483.114)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			15.386.900.054

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

235/18 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Kinh doanh xe VND	Dịch vụ sửa chữa, bán phụ tùng, khác VND	Cộng VND
6 tháng đầu năm 2014			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	505.501.065.920	53.333.513.382	558.834.579.302
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	505.501.065.920	53.333.513.382	558.834.579.302
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(493.917.859.043)	(49.604.025.995)	(543.521.885.038)
Lãi gộp theo bộ phận	11.583.206.877	3.729.487.387	15.312.694.264
Các chi phí phân bổ theo bộ phận	(9.764.757.423)	(1.030.242.775)	(10.795.000.198)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.818.449.454	2.699.244.612	4.517.694.066
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(5.410.649.044)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(892.954.978)
Doanh thu hoạt động tài chính			134.824.278
Chi phí hoạt động tài chính			(2.437.419.680)
Thu nhập khác			16.183.494.069
Chi phí khác			(7.695.406.853)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			5.292.536.836

Báo cáo tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kinh doanh xe VND	Dịch vụ sửa chữa, bán phụ tùng, khác VND	Cộng VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	249.317.729.276	53.594.689.373	302.912.418.649
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	58.100.712.474
Tổng tài sản	249.317.729.276	53.594.689.373	361.013.131.123
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	216.484.414.984	16.296.426.950	232.780.841.934
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	10.054.811.911
Tổng nợ phải trả	216.484.414.984	16.296.426.950	242.835.653.845
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	146.805.783.200	45.821.536.793	192.627.319.993
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	49.673.670.931
Tổng tài sản	146.805.783.200	45.821.536.793	242.300.990.924
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	118.968.279.834	13.730.011.877	132.698.291.711
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	6.792.863.241
Tổng nợ phải trả	118.968.279.834	13.730.011.877	139.491.154.952

7.4 Công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm : rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Tập đoàn chịu rủi ro về ngoại tệ, lãi suất và giá hàng hóa.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn có các khoản tài sản tài chính chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau :

	USD
Tiền	211,51
Phải thu khách hàng	78.730,00

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức tồn kho một cách hợp lý.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

7.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản cho vay, các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.5.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Phải trả người bán	132.070.861.049	-	132.070.861.049
Chi phí phải trả	1.860.037.723	-	1.860.037.723
Các khoản phải trả khác	1.240.042.849	-	1.240.042.849
Vay và nợ thuê tài chính	86.824.360.585	-	86.824.360.585
Cộng	221.995.302.206	-	221.995.302.206
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán	49.200.791.782	-	49.200.791.782
Chi phí phải trả	1.500.122.204	-	1.500.122.204
Các khoản phải trả khác	962.958.104	-	962.958.104
Vay và nợ thuê tài chính	59.213.611.070	-	59.213.611.070
Cộng	110.877.483.160	-	110.877.483.160

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

7.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Tiền và tương đương tiền	11.269.057.064	-	11.269.057.064
Phải thu khách hàng	47.354.770.858	-	47.354.770.858
Các khoản phải thu khác	3.429.742.955	8.000.000	3.437.742.955
Cộng	62.053.570.877	8.000.000	62.061.570.877
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tiền và tương đương tiền	13.137.174.124	-	13.137.174.124
Phải thu khách hàng	50.733.888.368	-	50.733.888.368
Các khoản phải thu khác	128.770.333	8.000.000	136.770.333
Cộng	63.999.832.825	8.000.000	64.007.832.825

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	11.269.057.064	13.137.174.124	11.269.057.064	13.137.174.124
Phải thu khách hàng	47.354.770.858	50.733.888.368	47.354.770.858	50.733.888.368
Các khoản phải thu khác	3.437.742.955	136.770.333	3.437.742.955	136.770.333
Cộng	62.061.570.877	64.007.832.825	62.061.570.877	64.007.832.825
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	132.070.861.049	49.200.791.782	132.070.861.049	49.200.791.782
Chi phí phải trả	1.860.037.723	1.500.122.204	1.860.037.723	1.500.122.204
Các khoản phải trả khác	1.240.042.849	962.958.104	1.240.042.849	962.958.104
Vay và nợ thuê tài chính	86.824.360.585	59.213.611.070	86.824.360.585	59.213.611.070
Cộng	221.995.302.206	110.877.483.160	221.995.302.206	110.877.483.160

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

7.5 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và thay đổi chính sách kế toán

Việc áp dụng chế độ kế toán mới và thay đổi chính sách kế toán không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư đầu kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

7.5 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và thay đổi chính sách kế toán (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Số liệu đã trình bày	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
		VND	tăng/ (giảm) VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	136	126.896.872	24.402.101	151.298.973
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	676.203.779	(72.065.932)	604.137.847
Tài sản ngắn hạn khác	155	24.402.101	(24.402.101)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	8.000.000	8.000.000
Tài sản dài hạn khác	268	8.000.000	(8.000.000)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.457.073.602	(72.065.932)	2.385.007.670
Quỹ đầu tư phát triển	418	1.092.211.052	3.217.014.640	4.309.225.692
Quỹ dự phòng tài chính		3.217.014.640	(3.217.014.640)	-
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Thu nhập khác	31	16.183.494.069	(6.787.272.726)	9.396.221.343
Chi phí khác	32	7.695.406.853	(6.787.272.726)	908.134.127



LA NGỌC HUỖNH
 Người lập

CHU THỊ NGỌC HUYỀN
 Giám đốc Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

ĐỖ TIẾN DŨNG
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2015